



**BỘ XÂY DỰNG  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG TP HỒ CHÍ MINH**

**BÁO CÁO**

**KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG  
TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT  
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG – TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**

**NĂM 2020**

....., ngày *tháng 6 năm 2020*

## MỤC LỤC

| NỘI DUNG         |  | Trang |
|------------------|--|-------|
|                  | <b>CÁC TỪ VIẾT TẮT</b>   |       |
| <b>PHẦN I.</b>   | <b>GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG, KHOA/ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH<br/>CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b>        |       |
| <b>1.</b>        | <b>Thông tin khái quát về trường</b>   |       |
| 1.1              | Lịch sử phát triển và thành tích nổi bật   |       |
| 1.2              | Cơ cấu tổ chức và nhân sự  |       |
| 1.3              | Các nghề đào tạo và quy mô đào tạo   |       |
| 1.4              | Cơ sở vật chất, tài chính  |       |
| <b>2.</b>        | <b>Thông tin khái quát về Khoa xây dựng</b>  |       |
| 2.1              | Lịch sử phát triển và thành tích nổi bật   |       |
| 2.2              | Cơ cấu tổ chức và nhân sự  |       |
| 2.3              | Các nghề đào tạo   |       |
| <b>3.</b>        | <b>Thông tin về chương trình đào tạo</b>   |       |
| 3.1              | Lịch sử phát triển và thành tích nổi bật   |       |
| 3.2              | Mục tiêu của chương trình đào tạo  |       |
| 3.3              | Phương thức tổ chức đào tạo  |       |
| 3.4              | Tóm tắt nội dung chương trình dạy nghề   |       |
| 3.5              | Địa điểm đào tạo, quy mô đào tạo được cấp phép, kế hoạch tuyển sinh, số lượng tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp |       |
| 3.6              | Đội ngũ giáo viên  |       |
| 3.7              | Cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo  |       |
| <b>PHẦN III.</b> | <b>KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b>  |       |
| <b>1</b>         | <b>Tổng quan chung</b>   |       |
| 1.1              | Căn cứ tự đánh giá   |       |
| 1.2              | Mục đích tự đánh giá   |       |
| 1.3              | Yêu cầu tự đánh giá  |       |
| 1.4              | Phương pháp tự đánh giá  |       |
| 1.5              | Các bước tiến hành tự đánh giá   |       |
| <b>2.</b>        | <b>Tự đánh giá</b>   |       |
| <b>2.1</b>       | <b>Tổng hợp kết quả tự đánh giá</b>  |       |
| <b>2.2</b>       | <b>Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn</b>  |       |
| 2.2.1            | Tiêu chí 1: Mục tiêu, quản lý và tài chính   |       |
| 2.2.2            | Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo  |       |
| 2.2.3            | Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên  |       |
| 2.2.4            | Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình   |       |
| 2.2.5            | Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện   |       |

| <b>NỘI DUNG</b>  |   | <b>Trang</b> |
|------------------|---|--------------|
| 2.2.6            | Tiêu chí 6: Dịch vụ cho người học                                 |              |
| 2.2.7            | Tiêu chí 7: Giám sát, đánh giá chất lượng                         |              |
| <b>PHẦN III.</b> | <b>TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b> |              |
| <b>PHẦN IV.</b>  | <b>ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ</b>   |              |

## **PHỤ LỤC**

**Phụ lục 1.** Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo

**Phụ lục 2.** Kế hoạch tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo

**Phụ lục 3.** Bảng mã minh chứng

## CÁC TỪ VIẾT TẮT

| TT  | Ký hiệu viết tắt | Từ viết tắt                      |
|-----|------------------|----------------------------------|
| 1.  | CBGV             | Cán bộ giáo viên                 |
| 2.  | CĐN              | Cao đẳng nghề                    |
| 3.  | CĐN              | Cao đẳng nghề                    |
| 4.  | CNVC             | Công nhân viên chức              |
| 5.  | CSVC             | Cơ sở vật chất                   |
| 6.  | CVHT             | Cố vấn học tập                   |
| 7.  | CTĐT             | Chương trình đào tạo             |
| 8.  | DN               | Doanh nghiệp                     |
| 9.  | CTDH             | Chương trình dạy học             |
| 10. | GT               | Giáo trình                       |
| 11. | HCM              | Hồ Chí Minh                      |
| 12. | HSSV             | Học sinh - sinh viên             |
| 13. | LĐTBXH           | Lao động, Thương binh và xã hội  |
| 14. | KT&KĐCL          | Khảo thí và Kiểm định chất lượng |
| 15. | NSNN             | Ngân sách Nhà nước               |
| 16. | PCCC             | Phòng cháy chữa cháy             |
| 17. | QĐ               | Quyết định                       |
| 18. | QTNH             | Quản trị nhà hàng                |
| 19. | TCDN             | Tổng cục Dạy nghề                |
| 20. | TCHC             | Tổ chức hành chính               |
| 21. | UBND             | Ủy Ban nhân dân                  |

**PHẦN I.**  
**GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG, KHOA/ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH**  
**ĐÀO TẠO VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG**

**1.1. Thông tin khái quát về trường**

Tên trường : **TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG TP HỒ CHÍ MINH**

Tên Tiếng Anh: **HCM CONSTRUCTION COLLEGE**

Cơ quan chủ quản: Bộ Xây dựng

Địa chỉ trường:

Trụ sở chính: Số 190 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP HCM

Cơ sở 1: Trung tâm Đào tạo thực hành - Ứng dụng công nghệ Xây dựng. địa chỉ đường 11, phường Long Bình, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh

Số điện thoại liên hệ: 0838960087 – 083.8962938

Số Fax: 083.8968161

Email:

Website: [www.hcc2.edu.vn](http://www.hcc2.edu.vn)

Năm thành lập trường:

- Năm thành lập đầu tiên: 1976

- Năm thành lập trường Cao đẳng nghề: Năm 2017

Loại hình trường: Công lập:  Tư thục:

**1.2 Thông tin khái quát về lịch sử phát triển**

Trường Cao đẳng Xây dựng TP Hồ Chí Minh - tiền thân là Trường Trung học xây dựng Số 7 (được thành lập năm 1976 theo Quyết định số 86/BXD-TC ngày 14/2/1976 của Bộ trưởng Bộ xây dựng), đến năm 1999, để tương xứng với tiềm năng và quy mô phát triển của nhà trường và nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của địa phương khu vực phía nam, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định thành lập Trường Cao đẳng Xây dựng số 2 trên cơ sở Trường Trung học Xây dựng số 7 (Quyết định số 127/1999/QĐ-TTg ngày 28/5/1999 của Thủ tướng chính phủ). Đến năm 2017 trường đổi tên thành trường cao đẳng xây dựng TP Hồ Chí Minh.

Chức năng, nhiệm vụ được giao là:

Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Xây dựng TP Hồ Chí Minh (ban hành theo Quyết định số 672/QĐ-BXD ngày 26/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng) quy định chức năng nhiệm vụ của Trường Cao đẳng Xây dựng TP Hồ Chí Minh:

“Trường Cao đẳng Xây dựng TP Hồ Chí Minh có nhiệm vụ: đào tạo cán bộ kỹ

thuật bậc cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật các ngành nghề trong lĩnh vực xây dựng; Tổ chức nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học – công nghệ tiên tiến, kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất, dịch vụ khoa học và công nghệ; Phát hiện và bồi dưỡng nhân tài trong những người học và trong đội ngũ cán bộ, giảng viên, giáo viên của Trường...”

### ***Sứ mạng của Trường:***

Sứ mạng của trường Cao đẳng xây dựng TP Hồ Chí Minh được tuyên bố như sau: *“Trường Cao đẳng Xây dựng TP Hồ Chí Minh là cơ sở đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực ngành xây dựng có chất lượng, đồng thời là trung tâm nghiên cứu và chuyển giao kết quả NCKH trong lĩnh vực xây dựng vào thực tiễn, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội chung của đất nước và khu vực Tp.Hồ Chí Minh, miền Đông và miền Tây Nam bộ”.*

### ***Hoạt động đào tạo:***

Trường Cao đẳng Xây dựng TP Hồ Chí Minh có cơ cấu tổ chức gồm: 6 phòng chức năng, 5 Khoa, 4 Trung tâm và 5 bộ môn trực thuộc Ban giám hiệu. Với quy mô gần 3000 sinh viên học sinh đang theo học, hiện tại trường đang đào tạo 16 ngành ở bậc Cao đẳng gồm: *Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật kiến trúc; Kế toán; Công nghệ kỹ thuật giao thông; Cấp thoát nước; Công nghệ vật liệu xây dựng; Quản trị kinh doanh; Quản lý xây dựng; Quản lý tòa nhà; Quản lý khu đô thị; Trắc địa công trình; Điện công nghiệp; Tự động hóa công nghiệp; Quản trị kinh doanh bất động sản; Tiếng Anh; thiết kế nội thất.* Bậc trung cấp chuyên nghiệp đào tạo 3 ngành: *Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kế toán; Cấp thoát nước.*

Ngoài ra, nhà trường đang liên kết với một số Trường đại học như ĐH kiến trúc Tp.HCM, ĐH Bách Khoa,... đào tạo liên thông từ bậc cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp lên bậc đại học hệ chính quy, hệ vừa làm vừa học; Đào tạo theo địa chỉ hệ trung cấp chuyên nghiệp cho các địa phương như: Daklak, BRVT, An giang...

Tổ chức đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ ở 03 cấp trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề và sơ cấp nghề; Bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động theo yêu cầu của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và người lao động; nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật – công nghệ, nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo; tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật.

Tổ chức xây dựng, phê duyệt và thực hiện các chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề đối với ngành nghề được phép đào tạo; Tổ chức nghiên cứu khoa học; ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ; thực hiện sản xuất, kinh doanh và dịch vụ khoa học, kỹ thuật theo quy định của pháp luật; Tư vấn học nghề, tư vấn việc làm miễn phí cho người học nghề; Tổ chức cho người học nghề tham quan, thực tập tại doanh nghiệp;

phối hợp với các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, gia đình người học nghề trong hoạt động dạy nghề.

Căn cứ nhu cầu thực tiễn đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương và khu vực, Trường được đầu tư thành trường nghề chất lượng cao đến năm 2025 để đáp ứng nhu cầu Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa, Trường thực hiện theo các quyết định:

+ Bộ Xây dựng đã giao nhiệm vụ cho trường về phát triển các ngành nghề trọng điểm. Tại văn bản số 548/BXD – TCCB, Bộ xây dựng đã thống nhất danh mục nghề trọng điểm. Theo đó nhà Trường sẽ có 7 ngành trọng điểm. Trong đó ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng là ngành trọng điểm quốc tế.

+ Quyết định 1836/QĐ-LĐTĐ ngày 27/11/2017 của Bộ Lao động thương binh và xã hội về việc phê duyệt ngành, nghề trọng điểm và trường được lựa chọn ngành nghề trọng điểm giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến 2025. Trường Cao đẳng xây dựng TP Hồ Chí Minh được lựa chọn với 7 ngành trọng điểm.

+ Quyết định 1432/QĐ – TTg ngày 26/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện”.

+ Quyết định số 1495/QĐ-BLĐTĐ ngày 29/10/2018 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội phê duyệt đầu tư dự án “Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện”.

+ Quyết định số 1409/QĐ-BXD ngày 30/10/2018 của Bộ Xây dựng phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện”. Vay vốn ODA của Ngân hàng ADB.

Trường có vị trí ở trung tâm thành phố Hồ Chí Minh; có 3 cơ sở phục vụ đào tạo:

1. **Cơ sở 01:** Cơ sở chính - Khu học tập và làm việc có diện tích 15.300 m<sup>2</sup> (phục vụ cho công tác đào tạo, dạy và học; các hoạt động của trường). Địa điểm: 190 Võ Văn Ngân, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Tổng diện tích sử dụng: 15.300 m<sup>2</sup> , trong đó:

- Đất xây dựng: 4.030 m<sup>2</sup>
- Đất lưu không: 11.270 m<sup>2</sup>

Các phòng học được sử dụng chung:

- Khối phòng học lý thuyết: 6.400m<sup>2</sup> (43 phòng học với sức chứa 50HV/phòng)
- Khối phòng vi tính: 500 m<sup>2</sup> (06 phòng với tổng số 193 máy tính đang sử dụng )
- Phòng Ngoại ngữ chuyên dụng: 120 m<sup>2</sup>

Các công trình phụ trợ phục vụ người đi thi:

- Thư viện: 450 m<sup>2</sup>
- Hội trường: 450 m<sup>2</sup>
- Phòng y tế: 25 m<sup>2</sup>
- Căn tin: 400 m<sup>2</sup>
- Sân thể thao: 1.000 m<sup>2</sup>
- Khu huấn luyện, đào tạo kỹ năng làm việc trên cao và trong không gian hạn chế: 1000 m<sup>2</sup>

- Bãi giữ xe: 1000 m<sup>2</sup>
2. **Cơ sở 02:** Khu ký túc xá có diện tích 8.240 m<sup>2</sup> (phục vụ chỗ ở cho giáo viên, sinh viên-học sinh). Địa điểm: Số 02 đường Hoàng Diệu, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.
- Số phòng: 80 phòng (Số người ở: 600)
  - Sân thể thao: 5000 m<sup>2</sup>
  - Đất giao thông, sân đường: 1937 m<sup>2</sup>
3. **Cơ sở 03:** Khu thực hành và ứng dụng công nghệ có diện tích gần 15000 m<sup>2</sup>. Địa điểm: đường 11, phường Long Bình, quận 9, Tp. Hồ Chí Minh.
- Khối xưởng thực hành: 3031 m<sup>2</sup>
- Xưởng thực hành Nền - Cốt thép - Bê tông: 508 m<sup>2</sup>
  - Xưởng thực hành Hàn: 160 m<sup>2</sup>
  - Xưởng thực hành Mộc: 226,8 m<sup>2</sup>
  - Xưởng thực hành Nước (TT đào tạo ngành nước Miền Nam): 483 m<sup>2</sup>
  - Xưởng thực hành Điện: 180 m<sup>2</sup>
  - Sân thực hành chung: 1283 m<sup>2</sup>
  - Sân thể thao: 1935 m<sup>2</sup>
  - Đất giao thông, sân đường: 4764 m<sup>2</sup>
  - Đất cây xanh: 4572 m<sup>2</sup>
  - Phòng thí nghiệm: 650,2 m<sup>2</sup>

Đảng bộ cơ sở Trường Cao đẳng Xây dựng TP Hồ Chí Minh đã lãnh đạo nhà trường hoàn thành nhiệm vụ chính trị, đạt được những thành tích trên các mặt đào tạo nghề, chăm lo đời sống cho CBVCNV và học sinh, sinh viên. Đảng bộ, chi bộ nhiều năm liền đạt danh hiệu “Tổ chức cơ sở Đảng trong sạch vững mạnh”.

Tổ chức Công Đoàn cơ sở hoạt động có hiệu quả cao, quan tâm đến đời sống CBVCNV, phát huy vai trò làm chủ tập thể của người lao động, tham gia tích cực vào việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, tổ chức hoạt động phong trào nhằm thúc đẩy công tác dạy và học, góp phần hoàn thành nhiệm vụ chính trị trong nhà trường. Công đoàn được công nhận Công đoàn vững mạnh xuất sắc nhiều năm liền.

Đoàn Trường trực thuộc Đảng đoàn đảng ủy khối Bộ Xây dựng, đã tập hợp được đông đảo thanh niên tham gia các hoạt động, Đoàn trường đã phát huy tích cực các phong trào giáo dục chính trị tư tưởng, giáo dục truyền thống, hoạt động văn hóa văn nghệ, công tác xã hội, đẩy mạnh các phong trào thi đua dạy và học trong nhà trường, là đơn vị xuất sắc nhiều năm liền.

## **2. THÔNG TIN VỀ KHOA XÂY DỰNG PHỤ TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

### **2.1 Thông tin khái quát**

Tên khoa: Khoa Xây dựng

Tên Tiếng Anh: Civil Engineering

Số điện thoại: (084) 02837225201

Email: vanphongkhoaxd@gmail.com



Khoa được thành lập năm 2000 với tên gọi Khoa Xây dựng. Theo quyết định số 590/QĐ-.BXD. ngày 29 tháng 3 năm 2001 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Xây dựng số 2 Với chức năng và nhiệm vụ chính là thực hiện đào tạo các nghề trong danh mục nghề đào tạo theo quy định tại Thông tư số 17/2010/TT-BLĐTBXH ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Bộ Trưởng Bộ Lao Động Thương Binh và Xã Hội.

Hiện tại Khoa Xây dựng đang đào tạo 04 nghề ở 02 cấp trình độ: Trình độ cao đẳng Nghề Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, Công nghệ kỹ thuật giao thông; Quản lý tòa nhà; trắc địa công trình. trình độ trung cấp Nghề Xây dựng dân dụng và công nghiệp.

Phối hợp với Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng, Phòng Đào tạo tổ chức giám sát công tác kiểm tra kết thúc mô đun môn học theo quy định. Biên soạn, cung cấp đề kiểm tra kết thúc mô đun, môn học; đề thi Tốt nghiệp theo yêu cầu của Phòng Đào tạo.

Thực hiện đúng tiến độ đào tạo, chế độ kiểm tra, thi, quản lý hồ sơ học sinh, sinh viên theo Quy chế đào tạo của Trường Cao đẳng Xây dựng TP HCM. Chịu trách nhiệm về chất lượng giảng dạy cho học sinh, sinh viên. Quản lý sĩ số và duy trì số lượng học sinh – sinh viên, chịu trách nhiệm về giáo dục nhân cách và chuyên cần của học sinh - sinh viên.

Hàng năm tiến hành bổ sung đề nghị điều chỉnh chương trình dạy nghề, giáo trình giảng dạy, tiến độ giảng dạy cho phù hợp với từng trình độ và nhu cầu xã hội.

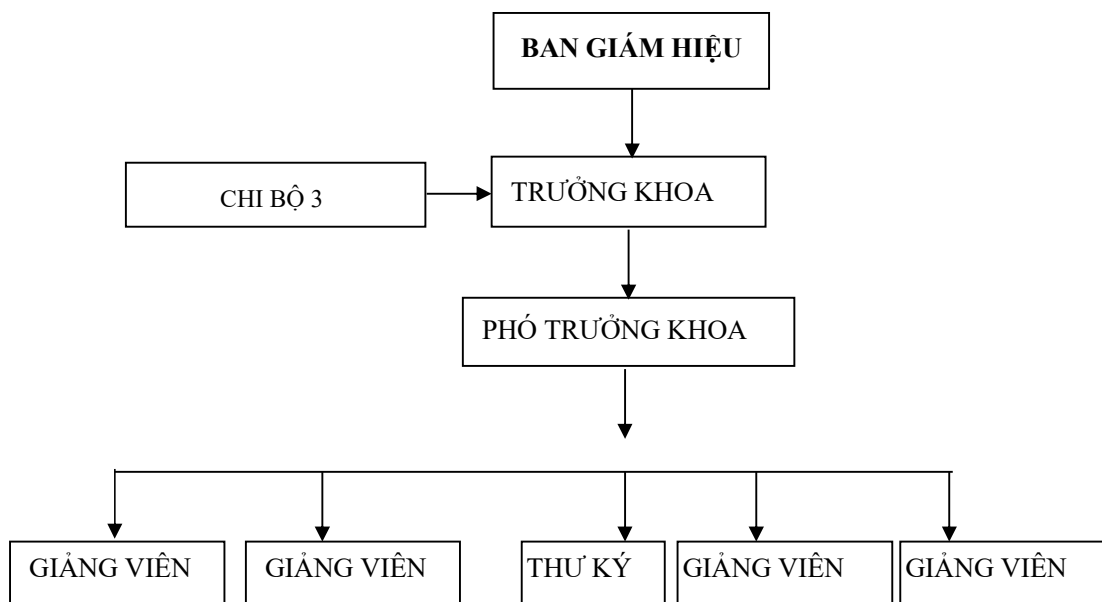
Thường xuyên đổi mới và đưa ra phương pháp giảng dạy cho phù hợp với từng lớp học nhằm đạt hiệu quả cao trong công tác đào tạo nghề. Thực hiện tự kiểm định, đánh giá chất lượng đào tạo, tự kiểm định chương trình đào tạo, quy trình quản lý chất lượng theo quy định của Trường Cao đẳng Xây dựng TP HCM

Năm học 2017-2018 Khoa được công nhận danh hiệu tập thể lao động tiến tiến

Năm học 2018-2019 Khoa được công nhận danh hiệu tập thể lao động tiến tiến

Năm học 2018 – 2019 Khoa Xây dựng được công nhận danh hiệu tập thể lao động tiên tiến, tập thể lao động xuất sắc, giấy khen của Hiệu trưởng, bằng khen của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

## 2.2 Cơ cấu tổ chức



## 2.3 Các chương trình đào tạo được giao phụ trách

(Liệt kê các chương trình đào tạo được giao phụ trách)

| STT | Tên chương trình đào tạo   | Ghi chú |
|-----|--|---------|
| 1   | Chương trình đào tạo nghề Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng hệ cao đẳng |         |
| 2   | Chương trình đào tạo nghề công nghệ kỹ thuật giao thông hệ cao đẳng          |         |
| 3   | Chương trình đào tạo nghề Trắc địa công trình hệ cao đẳng                    |         |
| 4   | Chương trình đào tạo nghề Quản lý tòa nhà hệ cao đẳng                        |         |

## 3. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

### 3.1 Lịch sử phát triển và thành tích nổi bật

- Bắt đầu tiến hành tuyển sinh và đào tạo hệ cao đẳng năm 1999.
- Chương trình đào tạo hàng năm đều được thẩm định và chỉnh sửa cho phù hợp với nhu cầu thực tế cũng như trình độ của Học sinh – Sinh viên.
- Thành tích nổi bật:
  - + Hàng năm Khoa đều tổ chức cho sinh viên tham dự kì thi tay nghề Bàn tay vàng cấp ASEAN, Bộ, thành phố và đều có sinh viên đạt giải cao nghề xây dựng.
  - + Hàng năm Khoa chọn sinh viên tham dự các kỳ thi Olympic cơ học giữa các trường Đại học và Cao đẳng và đạt giải khuyến khích
  - + Năm 2016 Khoa đã chọn Sinh viên tham dự kì thi tay nghề cấp Asean và đạt giải 3
  - + Năm 2020 Sinh viên của Khoa đã tham dự kì thi tay nghề cấp thành phố Đạt giải nhất.

### **3.2 Mục tiêu của chương trình đào tạo**

Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo ngành **Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng** trình độ Cao đẳng nhằm mục đích trang bị cho người học sự phát triển về kỹ năng nghề nghiệp, có phẩm chất chính trị và có tư cách đạo đức, có ý thức sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật. Người học sau khi được đào tạo, sẽ có đầy đủ năng lực làm việc theo đúng yêu cầu chuyên môn của ngành Xây dựng, đáp ứng được các yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc.

Mục tiêu cụ thể:

Về kiến thức:

- Được trang bị hệ thống kiến thức chuyên môn về kết cấu xây dựng, kỹ thuật thi công công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, bóc tách khối lượng;
- Có khả năng vận dụng những kiến thức nghề nghiệp đã được đào tạo vào trong thực tế sản xuất với vai trò của một cán bộ kỹ thuật công trình, họa viên thiết kế, đọc hiểu bản vẽ.

Về kỹ năng:

Hình thành, phát triển kỹ năng mềm và kỹ năng thực hành nghề nghiệp, cụ thể:

- Kỹ năng đọc hiểu kết cấu công trình qui mô vừa và nhỏ;
- Kỹ năng triển khai bản vẽ kết cấu; lập dự toán;

Về thái độ:

Có ý thức trách nhiệm công dân, có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong chuyên nghiệp; Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước và các quy định của nơi làm việc; Đáp ứng tốt yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực xây dựng; Có tinh thần trách nhiệm và trung thực trong công việc.

Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp: Sinh viên sau khi tốt nghiệp bậc đào tạo, hoàn toàn có đầy đủ năng lực để làm việc với vai trò cán bộ kỹ thuật làm việc tại các doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng, các viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực xây dựng; các cơ sở đào tạo chuyên về xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, có khả năng học liên thông nâng cao trình độ chuyên môn.

### **3.3 Phương thức đào tạo**

- Phương thức đào tạo đang được áp dụng đối với chương trình đào tạo là dạy tập trung, sinh viên vừa học vừa làm, tiếp cận thực tế qua các đợt thực tập sản xuất tại cơ sở.

- Đặc điểm của phương thức đào tạo dạy tập trung tại trường là truyền đạt kiến thức trực tiếp cho học sinh, sinh viên. Giải đáp các thắc mắc và yêu cầu của học sinh, sinh viên ngay tại chỗ. Tạo môi trường học tập lành mạnh, hoà đồng.

- Đặc điểm của phương thức đào tạo dạy sinh viên vừa học vừa làm là sinh viên được áp dụng kiến thức vào thực tế công việc, được tiếp cận với máy móc, trang thiết bị nhằm rèn luyện tay nghề, nâng cao kỹ năng.

- Đặc điểm của phương thức đào tạo tiếp cận thực tế qua các đợt thực tập sản xuất tại cơ sở là sinh viên được trực tiếp làm việc như một nhân viên tại các đơn vị thực tập, được trải qua môi trường làm việc thực tế với các kiến thức đã học và các kiến thức mới.

### **3.4 Tóm tắt nội dung chương trình dạy nghề**

- Chương trình dạy nghề chi tiết của chương trình đào tạo nghề Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng được ban hành theo Quyết định số 503/QĐ-CĐXD2 ngày 09 tháng 9 năm 2015. Đã được bổ sung, điều chỉnh 1 lần. Cụ thể vào những năm 2017

- Các môn học/môđun của chương trình đào tạo năm 2017

| Mã<br>MH/MĐ | Tên môn học/mô đun                              | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập |              |              |             |                 |
|-------------|---|------------------|-------------------|--------------|--------------|-------------|-----------------|
|             |   |                  | Tổng<br>số<br>giờ | Trong đó     |              |             |                 |
|             |   |                  |                   | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Thực<br>tập | Kiểm<br>tra/Thi |
| <b>I</b>    | <b>Các môn học chung</b>                        | <b>22</b>        | <b>465</b>        | <b>200</b>   | <b>243</b>   | <b>0</b>    | <b>22</b>       |
| 23200101    | Chính trị                                       | 5                | 90                | 60           | 24           | 0           | 6               |
| 23102102    | Giáo dục thể chất                               | 2                | 60                | 4            | 52           | 0           | 4               |
| 23102101    | Giáo dục quốc phòng                             | 4                | 75                | 48           | 25           | 0           | 2               |
| 23103102    | Tin học (khối Kỹ thuật)                         | 3                | 75                | 15           | 56           | 0           | 4               |
| 23100101    | Kỹ năng mềm                                     | 2                | 45                | 15           | 30           | 0           | 0               |
|             | <i>Ngoại ngữ: chọn 1 trong 2<br/>ngoại ngữ</i>  |                  |                   |              |              |             |                 |
|             | <i>-Tiếng Anh:</i>                              |                  |                   |              |              |             |                 |
| 23300101    | Anh văn 1                                       | 2                | 45                | 15           | 28           | 0           | 2               |
| 23300102    | Anh văn 2                                       | 2                | 45                | 15           | 28           | 0           | 2               |
| 23300103    | Anh văn chuyên ngành khối<br>Công nghệ kỹ thuật | 2                | 30                | 28           | 0            | 0           | 2               |
|             | <i>-Tiếng Nhật:</i>                             |                  |                   |              |              |             |                 |
| 21700101    | Tiếng Nhật căn bản 1                            | 4                | 60                | 26           | 24           | 0           | 10              |
| 21700102    | Tiếng Nhật căn bản 2                            | 4                | 60                | 26           | 24           | 0           | 10              |
| 21700103    | Tiếng Nhật căn bản 3                            | 4                | 60                | 26           | 24           | 0           | 10              |
| <b>II</b>   | <b>Các môn học chuyên môn</b>                   | <b>58</b>        | <b>1440</b>       | <b>459</b>   | <b>572</b>   | <b>360</b>  | <b>49</b>       |
| <b>II.1</b> | <b>Môn học cơ sở</b>                            | <b>15</b>        | <b>270</b>        | <b>159</b>   | <b>103</b>   | <b>0</b>    | <b>8</b>        |
| 24201104    | Hình họa - Vẽ kỹ thuật 1                        | 3                | 45                | 45           | 0            | 0           | 0               |
| 23900118    | Vật liệu xây dựng                               | 3                | 60                | 30           | 27           | 0           | 3               |
| 23502102    | Sức bền vật liệu 1                              | 3                | 45                | 25           | 18           | 0           | 2               |
| 23502101    | Cơ học kết cấu                                  | 3                | 60                | 29           | 28           | 0           | 3               |
| 24201101    | Cấu tạo kiến trúc 1                             | 3                | 60                | 30           | 30           | 0           | 0               |
| <b>II.2</b> | <b>Môn học chuyên môn</b>                       | <b>34</b>        | <b>960</b>        | <b>238</b>   | <b>329</b>   | <b>360</b>  | <b>33</b>       |
| 23501101    | Bê tông cốt thép 1                              | 2                | 45                | 20           | 22           | 0           | 3               |
| 23501102    | Bê tông cốt thép 2                              | 2                | 45                | 15           | 27           | 0           | 3               |
| 23501105    | Đồ án bê tông                                   | 2                | 60                | 15           | 45           | 0           | 0               |
| 23501104    | Cơ học đất                                      | 2                | 45                | 25           | 18           | 0           | 2               |
| 23501108    | Nền móng  | 2                | 45                | 25           | 18           | 0           | 0               |
| 23506119    | Trắc địa  | 2                | 45                | 15           | 30           | 0           | 2               |
| 23501107    | Kết cấu thép                                    | 3                | 60                | 25           | 32           | 0           | 3               |
| 23601108    | Pháp luật trong xây dựng                        | 2                | 30                | 27           | 0            | 0           | 3               |
| 23506112    | Kỹ thuật thi công                               | 3                | 60                | 36           | 20           | 0           | 4               |
| 23506118    | Tổ chức thi công                                | 2                | 45                | 22           | 20           | 0           | 3               |
| 23401114    | Thực hành tay nghề cơ bản 1                     | 2                | 60                | 7            | 48           | 0           | 5               |
| 23401115    | Thực hành tay nghề cơ bản 2                     | 2                | 60                | 6            | 49           | 0           | 5               |
| 23401117    | Thực tập TN ngành xây dựng                      | 3                | 135               | 0            | 0            | 135         | 0               |
| 23500101    | Khóa luận TN ngành xây dựng                     | 5                | 225               | 0            | 0            | 225         | 0               |
|             | <i>- Môn học thay thế khóa luận</i>             |                  |                   |              |              |             |                 |

| Mã MH/MĐ    | Tên môn học/mô đun   | Số tín chỉ | Thời gian học tập |            |            |            |              |
|-------------|--|------------|-------------------|------------|------------|------------|--------------|
|             |  |            | Tổng              | Trong đó   |            |            |              |
|             |  |            | số giờ            | Lý thuyết  | Thực hành  | Thực tập   | Kiểm tra/Thi |
| 23501103    | Bê tông cốt thép 3   | 3          | 90                | 38         | 48         | 0          | 4            |
| 23506103    | Đồ án thi công lắp ghép                                      | 2          | 60                | 0          | 60         | 0          | 0            |
| <b>II.3</b> | <b>Môn học tự chọn (chọn tối thiểu 9tc trong các MH sau)</b> | <b>9</b>   | <b>210</b>        | <b>62</b>  | <b>140</b> | <b>0</b>   | <b>8</b>     |
|             | <b>Nhóm 1:</b>   | <b>9</b>   | <b>210</b>        | <b>62</b>  | <b>140</b> | <b>0</b>   | <b>8</b>     |
| 23103103    | Tin học UD ngành xây dựng                                    | 2          | 45                | 15         | 24         | 0          | 6            |
| 23502103    | Sức bền vật liệu 2   | 2          | 45                | 17         | 26         | 0          | 2            |
| 23501106    | Đồ án nền móng   | 2          | 60                | 0          | 60         | 0          | 0            |
| 24201105    | Hình họa - Vẽ kỹ thuật 2                                     | 3          | 60                | 30         | 30         | 0          | 0            |
|             | <b>Nhóm 2:</b>   | <b>9</b>   | <b>210</b>        | <b>52</b>  | <b>150</b> | <b>0</b>   | <b>8</b>     |
| 23506101    | An toàn lao động   | 2          | 30                | 27         | 0          | 0          | 3            |
| 23601103    | Dự toán xây dựng   | 3          | 60                | 25         | 30         | 0          | 5            |
| 23506102    | Đồ án kỹ thuật thi công                                      | 2          | 60                | 0          | 60         | 0          | 0            |
| 23506104    | Đồ án tổ chức thi công                                       | 2          | 60                | 0          | 60         | 0          | 0            |
|             | <b>Tổng cộng</b>   | <b>80</b>  | <b>1905</b>       | <b>659</b> | <b>815</b> | <b>360</b> | <b>71</b>    |

### 3.5 Địa điểm đào tạo, quy mô tuyển sinh theo giấy đăng ký hoạt động dạy nghề, kế hoạch, số lượng tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp

- Quy mô tuyển sinh theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề tại từng cơ sở đào tạo:

+ Trụ sở chính: Tại trường Cao đẳng xây dựng TP HCM

- Kế hoạch, số lượng tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp tại từng cơ sở đào tạo

| TT       | Khóa học                | Số lượng tuyển sinh |             | Tỷ lệ tuyển sinh so với kế hoạch | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp (%) | Ghi chú |
|----------|-------------------------|---------------------|-------------|----------------------------------|-------------------------------|---------|
|          |                         | Theo kế hoạch       | Thực tế     |                                  |                               |         |
| <b>I</b> | <b>Tại trụ sở chính</b> |                     |             |                                  |                               |         |
| 1        | Năm 2017                | 550                 | 532         | 96,7%                            | 93,1%                         |         |
| 2        | Năm 2018                | 560                 | 559         | 99,8%                            | %                             | Chưa TN |
| 3        | Năm 2019                | 700                 | 327         | 46,7%                            | %                             | Chưa TN |
|          | <b>Cộng</b>             | <b>1810</b>         | <b>1418</b> |                                  |                               |         |

### 3.6 Đội ngũ nhà giáo

(Thống kê nhà giáo đội ngũ giáo viên tham gia giảng dạy tất cả các môn học, mô đun nghề của chương trình đào tạo, không tính giáo viên dạy các môn cơ sở)

- Nam: 20                      - Nữ: 11

| Trình độ đào tạo | Nam | Nữ | Tổng số |
|------------------|-----|----|---------|
| Nghiên cứu sinh  | 2   |    | 2       |

| <b>Trình độ đào tạo</b>   | <b>Nam</b> | <b>Nữ</b> | <b>Tổng số</b> |
|---------------------------|------------|-----------|----------------|
| Thạc sĩ                   | 15         | 9         | 24             |
| Đại học                   | 3          | 2         | 5              |
| Cao đẳng                  |            |           |                |
| Trung cấp                 |            |           |                |
| Công nhân bậc 5/7 trở lên |            |           |                |
| Trình độ khác             |            |           |                |
| <b>Tổng số</b>            | <b>20</b>  | <b>11</b> | <b>31</b>      |

### **3.7 Cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo**

Khoa Xây dựng là một Khoa chuyên môn của trường Cao đẳng Xây dựng TP HCM được đầu tư trang thiết bị giảng dạy, xưởng thực hành tương đối qui mô và hiện đại đáp ứng giảng dạy 04 nghề ở 02 cấp trình độ: Trình độ cao đẳng Nghề Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, Công nghệ kỹ thuật giao thông; Quản lý tòa nhà; Trắc địa công trình. trình độ trung cấp Nghề Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Hiện nay khoa có 06 xưởng thực hành với trang thiết bị hiện đại để phục vụ giảng dạy, các xưởng như Xưởng thực hành Nê - Cốt thép – Bê tông, Xưởng thực hành Hàn, Xưởng thực hành Mộc, Xưởng thực hành Nước, Xưởng thực hành Điện, Phòng thí nghiệm VLXD

Hạng mục, công trình do đơn vị quản lý

| <b>TT</b> | <b>Hạng mục, công trình</b> | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Tổng số</b> | <b>Ghi chú<br/>(đang xây dựng hoặc đã hoàn thành)</b> |
|-----------|-----------------------------|--------------------|----------------|---|
| 1         | Văn phòng Khoa              | m <sup>2</sup>     | 80             | Đã hoàn thành   |
| 2         | Phòng học lý thuyết         | m <sup>2</sup>     | 6400           | Đã hoàn thành   |
| 3         | Xưởng thực hành             | m <sup>2</sup>     | 3031           | Đã hoàn thành   |

Trang thiết bị do đơn vị quản lý

| <b>TT</b> | <b>Hạng mục, công trình</b> | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Tổng số</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|-----------------------------|--------------------|----------------|----------------|
| 1         | Tổng số máy tính của đơn vị | Chiếc              | 04             |                |
| 2         | Máy photo copy              | Chiếc              | 1              |                |
| 3         | Máy in A4                   | Chiếc              | 04             |                |

## **PHẦN II. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Tổng quan chung**

#### **1.1. Căn cứ tự đánh giá**

- Bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng Trường Cao đẳng nghề do Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 8/6/2017 Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

- Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy trình kiểm định chất lượng dạy nghề;

- Công văn số 454/TCGDNN-KĐCL ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Tổng cục dạy nghề về việc Hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng .

- Kế hoạch tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nghề Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng số 178/KH-CĐXD ngày 16 tháng 04 năm 2020 của Trường Cao đẳng Xây dựng TP Hồ Chí Minh

#### **1.2. Mục đích tự đánh giá**

Đánh giá, xác định mức độ thực hiện như: mục tiêu, chương trình, nội dung dạy nghề, cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành, dịch vụ cho người học của nhà trường và các điều kiện học tập của học sinh, giảng dạy của giáo viên so với bộ tiêu chí.

Xác định mức độ đạt được của nhà trường thông qua việc đối chiếu, so sánh với các yêu cầu của bộ tiêu chí (bao gồm các tiêu chuẩn và chỉ số) kiểm định chất lượng đào tạo nghề của Trường Cao đẳng nghề.

Phát hiện các điểm không phù hợp cần cải thiện trong thời gian ngắn và dài hạn, qua đó giúp trường hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong từng giai đoạn, tiến tới xây dựng trường trở thành đơn vị dạy nghề đạt chất lượng cao.

#### **1.3. Yêu cầu tự đánh giá**

1. Đảm bảo đánh giá toàn bộ hoạt động của Trường
2. Có sự tham gia của tất cả đơn vị, cá nhân có liên quan của Trường.
3. Đánh giá theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp hiện hành và các hướng dẫn có liên quan.
4. Đảm bảo trung thực, khách quan, đầy đủ minh chứng hợp lệ để chứng minh cho nhận định trong tự đánh giá chất lượng.
5. Kết quả tự đánh giá chất lượng phải được công khai trong nội bộ trường, được cập nhật vào cơ sở dữ liệu của hệ thống thông tin quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp và được lưu trữ cùng toàn bộ minh chứng, tài liệu liên quan.

#### **1.4. Phương pháp tự đánh giá**

1. Căn cứ vào Bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trường Cao đẳng nghề, Trường Cao đẳng Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện

công tác tự đánh giá, thu thập thông tin, minh chứng về từng hoạt động và kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của trường.

2. Đánh giá, xác định mức độ đạt được theo từng chỉ số, tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chương trình có liên quan, phân tích, chỉ rõ các điểm mạnh, tồn tại và nguyên nhân, đề xuất kế hoạch hành động nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của Trường.

3. Viết báo cáo kết quả tự đánh giá chương trình của Trường và gửi hội đồng Đánh giá của Trường.

4. Tổ chức quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng về các hoạt động của Trường.

### **1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá**

1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình.
2. Thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình.
3. Thông qua và phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình.
4. Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình và gửi cơ quan có thẩm quyền.



## 2. Tự đánh giá

### 2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá:

| TT | Tiêu chí, tiêu chuẩn<br>(Ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)  | Điểm chuẩn | Tự đánh giá<br>của Trường về<br>chương trình<br>đào tạo |
|----|---|------------|---|
|    | <b>ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC</b>   |            | <b>Đạt chuẩn chất<br/>lượng</b>                         |
|    | <b>Tổng điểm</b>  | <b>100</b> | <b>98</b>   |
| 1  | <b>Tiêu chí 1: Mục tiêu, quản lý và tài chính</b>   | <b>6</b>   | <b>6</b>  |
|    | a) Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định.   | 2          | 2   |
|    | b) Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo.  | 2          | 2   |
|    | c) Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo.  | 2          | 2   |
| 2  | <b>Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo</b>  | <b>14</b>  | <b>14</b>   |
|    | a) Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.  | 2          | 2   |
|    | b) Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định.  | 2          | 2   |
|    | c) Tiêu chuẩn 3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học. | 2          | 2   |
|    | d) Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với   | 2          | 2   |

| <b>TT</b> | <b>Tiêu chí, tiêu chuẩn<br/>(Ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)</b>  | <b>Điểm chuẩn</b> | <b>Tự đánh giá<br/>của Trường về<br/>chương trình<br/>đào tạo</b> |
|-----------|---|-------------------|---|
|           | ngành, nghề đào tạo.  |                   |   |
|           | đ) Tiêu chuẩn 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học lập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định.           | 2                 | 2   |
|           | e) Tiêu chuẩn 6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp.                     | 2                 | 2   |
|           | g) Tiêu chuẩn 7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định.  | 2                 | 2   |
|           | <b>Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên</b>   | <b>16</b>         | <b>14</b>   |
|           | a) Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.   | 2                 | 0   |
|           | b) Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.   | 2                 | 2   |
|           | c) Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỷ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định. | 2                 | 2   |
|           | d) Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp. | 2                 | 2   |
|           | đ) Tiêu chuẩn 5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng.  | 2                 | 2   |
|           | e) Tiêu chuẩn 6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định.  | 2                 | 2   |
|           | g) Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.   | 2                 | 2   |
|           | h) Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.  | 2                 | 2   |
|           | <b>4. Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình</b>   | <b>24</b>         | <b>24</b>   |
|           | a) Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.   | 2                 | 2   |
|           | b) Tiêu chuẩn 2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị   | 2                 | 2   |

| TT | Tiêu chí, tiêu chuẩn<br>(Ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)   | Điểm chuẩn | Tự đánh giá<br>của Trường về<br>chương trình<br>đào tạo |
|----|--|------------|---|
|    | sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo.   |            |   |
|    | c) Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.  | 2          | 2   |
|    | d) Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bố thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp.                                      | 2          | 2   |
|    | đ) Tiêu chuẩn 5: Chương trình đào tạo thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.                 | 2          | 2   |
|    | e) Tiêu chuẩn 6: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo. | 2          | 2   |
|    | g) Tiêu chuẩn 7: Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ.  | 2          | 2   |
|    | h) Tiêu chuẩn 8: Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.  | 2          | 2   |
|    | i) Tiêu chuẩn 9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.  | 2          | 2   |
|    | k) Tiêu chuẩn 10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.   | 2          | 2   |
|    | l) Tiêu chuẩn 11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.     | 2          | 2   |
|    | m) Tiêu chuẩn 12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.   | 2          | 2   |
|    | <b>Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện</b>   | <b>16</b>  | <b>16</b>   |
|    | a) Tiêu chuẩn 1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng  | 2          | 2   |

| TT | Tiêu chí, tiêu chuẩn<br>(Ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)  | Điểm chuẩn | Tự đánh giá<br>của Trường về<br>chương trình<br>đào tạo |
|----|---|------------|---|
|    | thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.   |            |   |
|    | b) Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.   | 2          | 2   |
|    | c) Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo.  | 2          | 2   |
|    | d) Tiêu chuẩn 4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.  | 2          | 2   |
|    | đ) Tiêu chuẩn 5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.   | 2          | 2   |
|    | e) Tiêu chuẩn 6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo. | 2          | 2   |
|    | g) Tiêu chuẩn 7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu.   | 2          | 2   |
|    | h) Tiêu chuẩn 8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy   | 2          | 2   |
|    | <b>Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học</b>   | <b>8</b>   | <b>8</b>  |
|    | a) Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo: quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học.  | 2          | 2   |
|    | b) Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên  | 2          | 2   |

| TT | Tiêu chí, tiêu chuẩn<br>(Ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)   | Điểm chuẩn | Tự đánh giá<br>của Trường về<br>chương trình<br>đào tạo |
|----|--|------------|---|
|    | khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập.  |            |   |
|    | c) Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.   | 2          | 2   |
|    | d) Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.   | 2          | 2   |
|    | <b>Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng</b>  | <b>16</b>  | <b>16</b>   |
|    | a) Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. | 2          | 2   |
|    | b) Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp.            | 2          | 2   |
|    | c) Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý.                                | 2          | 2   |
|    | d) Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học.                         | 2          | 2   |
|    | đ) Tiêu chuẩn 5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định.  | 2          | 2   |
|    | e) Tiêu chuẩn 6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có).                                    | 2          | 2   |
|    | g) Tiêu chuẩn 7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 50% người học có việc làm phù hợp   | 2          | 2   |

| TT | Tiêu chí, tiêu chuẩn<br>(Ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)  | Điểm chuẩn | Tự đánh giá<br>của Trường về<br>chương trình<br>đào tạo |
|----|---|------------|---|
|    | với ngành, nghề đào tạo.  |            |   |
|    | h) Tiêu chuẩn 8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động. | 2          | 2   |

**PHẦN III. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

| Tiêu chí   | Những điểm hạn chế   | Kế hoạch khắc phục điểm hạn chế  |                              |                                   |                                    |
|--|--|--|------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|
|  |  | Nội dung công việc sẽ triển khai   | Thời gian dự kiến hoàn thành | Cá nhân, đơn vị chủ trì thực hiện | Cá nhân, đơn vị phối hợp thực hiện |
| Tiêu chí 1: <b>Mục tiêu, quản lý và tài chính</b>        |  | Năm 2021 kết hợp với các ngành, đơn vị tiếp tục khai thác nguồn lực sẵn có của trường để đảm bảo đủ nguồn thu, đảm bảo mức chi tối thiểu theo quy định.  | 2021 - 2022                  | Phòng KHTV                        | Khoa Xây dựng                      |
| Tiêu chí 2: <b>Hoạt động đào tạo</b>                     | Triển khai công tác quản lý có nhiều cải tiến, thay đổi và áp dụng phần mềm mới nên giảng viên đôi lúc còn lúng túng.  | Tăng cường áp dụng công nghệ trong phân tích, quản lý, cảnh báo sớm trong quá trình quản lý các hoạt động trong nhà trường.  | 2021-2022                    | Phòng Đào tạo                     | Khoa Xây dựng                      |
| Tiêu chí 3: <b>Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô của các công trình nghiên cứu khoa học còn thực hiện ở mức cấp trường, chưa có nhiều đề tài cấp tỉnh và cấp quốc gia.</li> <li>- Giáo viên của Khoa Xây dựng đi học sau đại học chưa nhiều.; còn một số giáo viên chưa đạt trình độ tin học theo quy định</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đẩy mạnh và động viên CBGV tham gia công tác nghiên cứu khoa học cấp tỉnh và cấp Quốc gia.</li> <li>- Giáo viên khoa xây dựng có kế hoạch đi học cao học đúng chuyên ngành.</li> <li>- Cử giáo viên học tập tin học đạt trình độ theo quy định</li> </ul> | 2021-2022                    | Giáo viên Khoa Xây dựng           | Phòng TCHC                         |
| Tiêu chí 4: <b>Chương trình, giáo trình</b>              | Trường chưa thực hiện liên thông chương trình Quản trị nhà hàng lên đại học  | Trường phối hợp với trường đại học xây dựng chương trình lên kết và tổ chức liên thông đào tạo nghề Quản trị nhà hàng.   | 2021-2022                    | Khoa xây dựng                     | Phòng Đào tạo                      |

| Tiêu chí  | Những điểm hạn chế   | Kế hoạch khắc phục điểm hạn chế  |                              |                                   |  |
|---|--|--|------------------------------|-----------------------------------|--|
|   |  | Nội dung công việc sẽ triển khai   | Thời gian dự kiến hoàn thành | Cá nhân, đơn vị chủ trì thực hiện | Cá nhân, đơn vị phối hợp thực hiện                                     |
| Tiêu chí 5: <i>Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện</i> | Vì đặc trưng nghề Quản trị nhà hàng, nên hiện nay Khoa vẫn chưa có phần mềm mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy. | Trường và Khoa sẽ xây dựng các phần mềm mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy cho nghề Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng. | 2021-2022                    | Khoa xây dựng                     | Phòng Đào tạo  |
| Tiêu chí 6: <i>Dịch vụ cho người học</i>                        |  | Năm 2018 kết hợp với các ngành, đơn vị tổ chức đa dạng các hoạt động phong trào cho học sinh, sinh viên.                                   | 2021-2022                    | Phòng Công tác HSSV               | Các đơn vị trực thuộc (Trung tâm Đào tạo & Hướng nghiệp, Ký túc xá...) |
| Tiêu chí 7: <i>Giám sát, đánh giá chất lượng</i>                |  | Năm học 2018 - 2019 Phòng KT&KĐCL tiếp tục sử dụng phần mềm khảo sát mức độ hài lòng của HSSV đối với công tác đào tạo của nhà trường.     | 2021-2022                    | Phòng KT&KĐCL                     | Các đơn vị trong trường  |



## **PHẦN IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

### **1. Kết luận**

Việc triển khai tự đánh giá CTĐT ngành Công Nghệ kỹ thuật công trình xây dựng là khâu quan trọng trong việc đảm bảo CLĐT của Khoa xây dựng cũng như của Nhà trường. Dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ LĐT BXH ban hành, Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác đã tự xem xét, báo cáo về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVC và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT ngành CNKTCTXD, qua đó thấy được những mặt mạnh, những mặt tồn tại để Khoa xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT và đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Sau đây là tóm tắt những điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần khắc phục và kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT.

### **1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành Công Nghệ kỹ thuật công trình xây dựng**

#### ***1.1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo***

Mục tiêu của CTĐT ngành Công Nghệ kỹ thuật công trình xây dựng được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường CĐXD TP HCM, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học và mục tiêu đào tạo của Khoa Xây dựng.

CĐR của CTĐT ngành Công Nghệ kỹ thuật công trình xây dựng được xác định rõ ràng, thể hiện rõ các yêu cầu về trình độ kiến thức chuyên môn, năng lực, kỹ năng thực hành, phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe đối với người học khi tốt nghiệp; được định kỳ rà soát, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến, từ các nhà tuyển dụng lao động, người học, cựu người học và được công bố công khai theo quy định.

#### ***1.2. Về bản mô tả chương trình đào tạo***

Bản mô tả CTĐT ngành Công Nghệ kỹ thuật công trình xây dựng thể hiện đầy đủ thông tin, tích hợp những nội dung mới nhất liên quan; xu hướng đào tạo hiện đại. Đề cương chi tiết các học phần thể hiện rõ mọi thông tin liên quan đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá, được cập nhật, đáp ứng xu thế phát triển về các lĩnh vực liên quan đến ngành.

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai rộng rãi, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, đặc biệt để SV đưa ra lựa chọn hợp

lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa học.

### ***1.3. Về cấu trúc và nội dung***

Ngành công Nghệ kỹ thuật công trình xây dựng được thiết kế dựa trên mục tiêu đào tạo và bám sát CĐR, đảm bảo tính hợp lý và logic giữa các học phần. Các học phần được cấu trúc hợp lý, gắn kết giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên môn ngành. Mục tiêu và nội dung chi tiết của từng học phần đảm bảo và thể hiện rõ yêu cầu cần đạt của CĐR.

### ***1.4. Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học***

Mục tiêu giáo dục ngành Công Nghệ kỹ thuật công trình xây dựng được tuyên bố rõ ràng và cụ thể hóa trong đề cương các học phần, được phổ biến rộng rãi tới người học, GV, cộng đồng và xã hội. Các hoạt động dạy và học, nhất là các phương pháp dạy học lý thuyết và thực hành của các học phần được GV trong Khoa lựa chọn sử dụng đa dạng, tương thích với CĐR.

### ***1.5. Về đánh giá kết quả học tập của người học***

Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu CĐR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các quy định về đánh giá kết quả học tập được thể hiện rõ trong các đề cương học phần, CTĐT và được thông báo công khai tới người học. Các phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV đa dạng (kiểm tra viết, vấn đáp, bài tập lớn, đồ án, đánh giá qua các hoạt động thuyết trình...); đề thi được Bộ môn duyệt trước khi đưa vào sử dụng nên đảm bảo độ tin cậy, khách quan. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Khoa luôn tạo điều kiện để người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập và đã giải quyết tốt các trường hợp cụ thể.

### ***1.6. Về đội ngũ GV, nghiên cứu viên***

Đội ngũ GV, nghiên cứu viên của Khoa để thực hiện CTĐT ngành Công Nghệ kỹ thuật công trình xây dựng được quy hoạch nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH. Tỷ lệ GV/người học của CTĐT đảm bảo theo quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo, đáp ứng khối lượng của CTĐT. Việc tuyển dụng, bổ nhiệm GV, nghiên cứu viên của Khoa và ngành Công Nghệ kỹ thuật công trình xây dựng theo kế hoạch, quy hoạch của Trường, của Khoa và tuân thủ quy trình, tiêu chí rõ ràng, công khai theo quy định Nhà

trường đã ban hành. Đội ngũ GV phục vụ CTĐT thực hiện đủ định mức giờ giảng và NCKH theo quy định của Nhà trường.

### ***1.7. Về đội ngũ nhân viên***

Đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH. Các văn bản, tiêu chí, quy trình tuyển dụng nhân viên được Nhà trường quy định cụ thể và được công bố công khai. Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ nhân viên được thực hiện thường xuyên hàng năm và theo các tiêu chuẩn được quy định cụ thể về thi đua, khen thưởng, đảm bảo chính xác, công bằng, công khai. Nhà trường và đơn vị xác định nhu cầu và có các hoạt động cụ thể để triển khai kế hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên.

### ***1.8. Về người học và hoạt động hỗ trợ người học***

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công khai và cập nhật thường xuyên; các tiêu chí và phương thức tuyển chọn mang tính lượng hóa, giúp cho Nhà trường và Khoa có thể tuyển được thí sinh có kết quả thi tuyển, đánh giá năng lực từ cao xuống thấp. Đội ngũ CVHT của Khoa là những người có nhiệt huyết và kinh nghiệm trong công tác của mình, luôn hỗ trợ, tư vấn kịp thời cho người học về ngành học, CTĐT, hoạt động NCKH, ngoại khóa..., và luôn theo dõi kết quả, sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học, vì vậy tạo ra tâm thế học tập tích cực ở SV ngay từ năm thứ nhất. Bên cạnh đó, các hoạt động của Đoàn Thanh niên, Hội SV của Trường, của Khoa đã tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa, tư vấn phương pháp học tập, phong trào thi đua, các chương trình hỗ trợ SV tìm hiểu thực tế, giới thiệu tìm kiếm cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp... đã giúp SV không chỉ cải thiện, nâng cao thành tích học tập mà còn đem lại khả năng có việc làm khi ra trường.

Ngoài ra, Trường có một cảnh quan xanh - sạch - đẹp vào hàng đầu các trường đại học trong nước; môi trường văn hóa học đường luôn được giữ gìn với bầu không khí thân thiện, cởi mở, tôn trọng; an ninh trật tự địa phương và Nhà trường luôn được đảm bảo, tạo sự thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH của Trường, của Khoa và sự phấn khởi, thoải mái trong học tập và rèn luyện, sinh hoạt cho người học.

### ***1.9. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị***

Nhà trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, thư viện, nhà luyện tập thể dục thể thao... được trang bị, lắp đặt các phương

tiện, thiết bị phù hợp, hiện đại hỗ trợ có hiệu quả cho các hoạt động đào tạo, NCKH và luyện tập, vui chơi, giải trí. Thư viện của Nhà trường có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú và được cập nhật; đặc biệt hệ thống phòng thí nghiệm - thực hành phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên.

Công tác vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, an ninh trật tự và khám sức khỏe định kỳ cho GV, người học được thực hiện đầy đủ theo các tiêu chuẩn quy định; một số giảng đường, khu luyện tập TDTT.

### ***1.10. Về nâng cao chất lượng***

Việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan được thực hiện thường xuyên và có hiệu quả với hình thức đa dạng. Thông tin phản hồi được phân loại, xử lý, phân tích với tính khoa học, độ tin cậy cao

Quá trình dạy và học, quy trình, hình thức kiểm tra đánh giá được thực hiện một cách chặt chẽ, nghiêm túc, đa dạng và linh hoạt, phù hợp với đào tạo tín chỉ và luôn được rà soát, đánh giá để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR của CTĐT; đồng thời góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo. Khoa cũng đã xây dựng được phong trào NCKH trong GV và SV, phần lớn các đề tài, kết quả NCKH đều gắn với các nhiệm vụ đào tạo, giúp cải tiến, nâng cao chất lượng dạy và học và có giá trị thực tiễn trong phục vụ cộng đồng.

### ***1.11. Về kết quả đầu ra***

Nhà trường và Khoa đã thực hiện tốt việc quản lý và giám sát kế hoạch học tập, kết quả học tập và thời gian tốt nghiệp của SV thông qua các CVHT, duy trì sinh hoạt lớp hàng tháng để nhắc nhở kịp thời tình hình, kế hoạch học tập của SV; thường xuyên thống kê và cập nhật chính xác tỉ lệ SV thôi học, bỏ học và tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn. Đa số SV tốt nghiệp ngành Công Nghệ kỹ thuật công trình xây dựng đều có việc làm phù hợp sau khi ra trường, đáp ứng được yêu cầu về nguồn nhân lực.

Khoa có kế hoạch phát triển, triển khai hướng dẫn và theo dõi, giám sát hiệu quả hoạt động NCKH của SV, tập trung các hướng nghiên cứu ứng dụng, có tính thực tiễn cao; sử dụng hiệu quả các thiết bị hiện đại trong nghiên cứu thí nghiệm và thực hành; thường xuyên tổ chức các hoạt động câu lạc bộ học thuật để trao đổi, định hướng nghiên cứu cho SV, nhất là SV năm thứ nhất.

## **2. Những điểm tồn tại của CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng**

### **2.1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Mục tiêu của CTĐT chưa được rà soát, điều chỉnh và cập nhật một cách kỹ lưỡng về tính phù hợp với nhu cầu xã hội hiện nay; CDR chưa được rà soát, điều chỉnh thường xuyên theo từng năm học dựa trên việc lấy YKPH của cựu người học, GV, các nhà khoa học và các nhà tuyển dụng lao động.

### **2.2. Về bản mô tả chương trình đào tạo**

Tiến trình đào tạo được mô tả trong CTĐT còn chưa đáp ứng nhu cầu học vượt, học sớm của người học; việc thông tin bản mô tả CTĐT tới các bên có liên quan vẫn chưa được thực hiện một cách bài bản và chuyên nghiệp.

Cơ sở dữ liệu, tài liệu tham khảo được cập nhật của CTĐT ngành Công Nghệ kỹ thuật công trình xây dựng còn thiếu; Việc lấy YKPH của cựu người học, GV, các nhà khoa học và các nhà tuyển dụng lao động để góp ý CTĐT chưa được thực hiện thường xuyên, đối tượng còn hạn hẹp.

### **2.3. Về cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

Thông tin phản hồi của SV về chất lượng chưa đầy đủ và liên tục; ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng, người học đối với các học phần chưa thực sự rõ ràng. Một số học phần còn dạy theo cách truyền thống, chưa ứng dụng phương pháp, kỹ thuật hiện đại vào việc giảng dạy dẫn đến bài giảng chưa thực sự sinh động và trực quan.

### **2.4. Về phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng đối với mục tiêu giáo dục chưa được tiến hành thường xuyên và rộng khắp; SV chưa thật sự thích nghi với phương pháp học tập tích cực như tự học, tự nghiên cứu, nhất là SV năm thứ nhất; CSVC chưa đáp ứng tốt điều kiện tổ chức làm các bài tập nhóm (bàn ghế không linh hoạt cho việc di chuyển); số lượng SV trong một lớp học còn đông nên nhiều học phần chưa phát huy được tính tự giác và tích cực của người học trong quá trình tương tác với GV.

### **2.5. Về đánh giá kết quả học tập của người học**

Việc đánh giá kết quả học tập chưa thống kê phân tích định lượng từng đề thi theo cấp độ dễ, trung bình, khó, quá khó để phân loại và đánh giá kết quả học tập của

người học một cách chính xác; việc cập nhật thông tin các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học người học còn hạn chế. Việc công bố điểm cuối kỳ cho SV đôi khi còn chậm (do có một số học phần thỉnh giảng) dẫn đến ít nhiều ảnh hưởng đến SV trong việc phúc tra điểm và đăng ký môn học, đặc biệt đối với SV chuẩn bị tốt nghiệp.

### ***2.6. Về đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên***

Kế hoạch phát triển đội ngũ GV về kỹ năng giảng dạy chưa được Khoa và Nhà trường quan tâm thường xuyên và đúng mức; trình độ tiếng Anh của các GV chưa đồng đều và còn nhiều hạn chế; tỷ lệ GV được đào tạo tại các cơ sở ngoài nước còn ít. Số công trình NCKH của GV chưa đi sâu vào các vấn đề tồn tại của doanh nghiệp và phục vụ tốt cộng đồng; số lượng đề tài hàng năm được Nhà trường phân bổ về Khoa để GV và SV nghiên cứu còn quá ít so với nhu cầu. Kinh phí dành cho các đề tài nghiên cứu còn hạn chế.

### ***2.7. Về đội ngũ nhân viên***

Công tác quy hoạch, phát triển về chất lượng đội ngũ nhân viên chưa được thực hiện thường xuyên và đồng bộ; các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ chưa phong phú và thường xuyên. Nhà trường chưa phân tích đề án việc làm thường xuyên để xác định các chỉ tiêu tuyển dụng, sử dụng đội ngũ nhân viên hợp lý; chưa có hệ thống văn bản quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên.

### ***2.8. Về người học và hoạt động hỗ trợ người học***

Chính sách tuyển sinh của Khoa vẫn còn một số tồn tại: hình ảnh và thông tin về ngành học, về đơn vị đào tạo chưa được hấp dẫn và chi tiết; chưa có các hình thức quảng bá để thu hút được những thí sinh giỏi, có năng lực và sự đam mê về ngành vào học; tỷ lệ thí sinh đăng ký nhập học thấp. Chất lượng đầu vào của người học thấp, nội dung một số học phần của CTĐT còn nặng tính lý thuyết, tính hàn lâm dẫn đến kết quả học tập chưa cao, số SV có học lực trung bình khó hoàn thành khóa học đúng thời hạn. Số lượng SV tham gia NCKH chưa nhiều. Hoạt động khảo sát lấy ý kiến người học về các hoạt động học tập, ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác chưa được thực hiện đồng bộ. Không gian làm việc của Khoa còn chật hẹp dẫn đến những khó khăn và bất tiện trong việc gặp gỡ SV.

## ***2.9. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị***

Việc lấy YKPH từ người học về CSVC và trang thiết bị chưa được tiến hành thường xuyên. Công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với Thư viện, các tổ chức quốc tế, các nhà xuất bản chưa được phát triển mạnh. Nguồn tài liệu phục vụ chuyên ngành Công Nghệ kỹ thuật công trình xây dựng chưa nhiều. Một số phòng thí nghiệm chưa được nâng cấp kịp thời, vẫn còn có các thiết bị cũ và lạc hậu. Chưa có một chính sách riêng quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

## ***2.10. Về nâng cao chất lượng***

Số lượng doanh nghiệp tham gia đánh giá CTĐT ngành Công Nghệ kỹ thuật công trình xây dựng chưa nhiều, phạm vi khảo sát mới chỉ giới hạn ở các doanh nghiệp trong khu vực Miền Nam. Thiếu các văn bản ký kết với đơn vị tuyển dụng hoặc có tiềm năng tuyển dụng. Thời lượng thực hành trong CTĐT còn ít; số lượng các học phần để phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên lựa chọn chưa nhiều. Việc lấy YKPH của các bên liên quan về quá trình dạy - học và đánh giá kết quả học tập của người học chưa được đồng bộ, chưa có nhiều YKPH từ các nhà tuyển dụng, các chuyên gia giáo dục, các cán bộ quản lý. Các đề tài NCKH của Khoa chủ yếu là đề tài cấp trường với nguồn kinh phí hạn chế, chất lượng các đề tài còn nhiều mặt hạn chế, chưa có nhiều công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế.

Các dịch vụ hỗ trợ người học còn hạn chế, chưa thực hiện cải tiến chất lượng. Nguồn học liệu phục vụ học tập và giảng dạy ngành Công Nghệ kỹ thuật công trình xây dựng còn thiếu. Một số phản hồi của các bên liên quan về cơ sở vật chất, tiện ích chưa thể kịp thời đáp ứng do còn phụ thuộc vào kế hoạch ngân sách và quy hoạch tổng thể chung của Nhà trường.

## ***2.11. Về kết quả đầu ra***

Công tác CVHT còn bị động, chưa phát huy hiệu quả trong việc tư vấn cho SV lập kế hoạch học tập theo tín chỉ. SV chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, còn chủ quan trong việc hoàn thành các điều kiện CĐR về ngoại ngữ và tin học theo quy định, dẫn đến tình trạng một số SV đã hoàn thành các môn học trong CTĐT nhưng chưa hoàn thành các điều kiện CĐR. CTĐT ít nhiều chưa bám sát với nhu cầu tuyển dụng và xu hướng thị trường lao động. Có một tỷ lệ nhất định SV ngành làm trái ngành nghề sau khi tốt nghiệp. Một số SV chưa quan tâm, hứng thú với hoạt

động NCKH. Việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan để rà soát, cải tiến chất lượng CTĐT ngành Công Nghệ kỹ thuật công trình xây dựng chưa được thực hiện thường xuyên.

### **3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT**

Để khắc phục những tồn tại trên, Khoa Xây dựng và Nhà trường đã có kế hoạch từ năm học 2020 - 2021 trở đi như sau:

#### ***3.1. Về mục tiêu, chuẩn đầu ra và bản mô tả chương trình đào tạo***

- Tiếp tục lấy ý kiến của các bên liên quan đến mục tiêu và CDR của CTĐT; tiếp tục rà soát, hiệu chỉnh và cập nhật mục tiêu, CDR từng học phần và toàn bộ CTĐT theo hướng hiện đại hóa, tiếp cận quốc tế và phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

- Tiếp tục rà soát, đánh giá và điều chỉnh lại tiến trình đào tạo thuộc các khối kiến thức theo lĩnh vực, khối ngành, nhóm ngành và chuyên ngành cho phù hợp hơn, theo

hướng hỗ trợ thời gian nhiều hơn cho các nhóm học phần ngành và chuyên ngành; đề xuất Nhà trường tiếp tục bổ sung, cập nhật và nâng cấp hệ thống học liệu, đặc biệt là hệ thống bài giảng, giáo trình phục vụ các học phần thuộc chuyên ngành. Mở rộng hơn phạm vi, đối tượng lấy ý kiến đánh giá; thông tin bản mô tả CTĐT tới các bên có liên quan theo hướng chuyên nghiệp.

#### ***3.2. Về cấu trúc và nội dung CTDH và phương pháp tiếp cận trong dạy và học***

Xây dựng kế hoạch phối hợp chặt chẽ với các bên liên quan như: nhà tuyển dụng, người học và cựu người học trong việc rà soát và điều chỉnh CTDH để hoàn thiện CTDH, đảm bảo tính cập nhật và thích ứng nhu cầu thực tế của xã hội về nhân lực. Tổ chức tập huấn về phương pháp giảng dạy với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin nhằm thay đổi hình thức và phương pháp giảng dạy cũ, kích thích tính chủ động của người học trong việc chiếm lĩnh kiến thức chuyên sâu. Đề xuất Nhà trường cho phép thay đổi cấu trúc các học phần ở năm thứ nhất và thứ hai theo hướng tăng cường thời lượng cho các học phần chuyên ngành.

Đẩy mạnh việc quảng bá thông tin, tổ chức bài bản việc lấy YKPH từ phía các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng. Tổ chức các hội nghị thảo luận về phương pháp dạy và học mới cho SV, đặc biệt là SV năm thứ nhất để người học nắm bắt và thay đổi



tư duy theo cách thức học tập trong môi trường học tập. Thực hiện cập nhật, chỉnh sửa CTĐT theo định kỳ hằng năm và bổ sung thêm các tiêu chí “khả năng tự học, khả năng tìm kiếm tài liệu, tổng hợp và phân tích tài liệu, khả năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng lập kế hoạch” vào tiêu chí đánh giá kết quả học tập từng học phần của người học.

### ***3.3. Về đánh giá kết quả học tập của người học***

Đề xuất Nhà trường tiếp tục xây dựng và ban hành các quy định về việc thiết kế đề thi tự luận, trắc nghiệm,... nhằm đáp ứng CDR; Khoa sẽ tổ chức thống kê, phân tích định lượng các kết quả thi, đánh giá được mức độ phù hợp của đề thi theo CDR, đảm bảo tính chính xác và công bằng trong đánh giá kết quả người học. Đề xuất Nhà trường về việc công khai đáp án chấm thi cuối kỳ để SV tự đối chiếu với bài thi và có kế hoạch điều chỉnh việc học tập, thúc đẩy việc chấm thi và công bố điểm giữa kỳ, cuối kỳ đúng thời hạn. Đề nghị Nhà trường ban hành và công bố công khai quy định, quy trình khiếu nại về kết quả học tập trên website của Trường, của Khoa, trong sổ tay người học giúp người học tiếp cận dễ dàng và nắm bắt rõ hơn quy trình này.

### ***3.4. Về đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên và nhân viên***

Đề nghị Trường có chính sách ưu đãi để thu hút người trình độ chuyên môn cao từ các trường đại học uy tín trên thế giới đến trao đổi, giao lưu học tập, giảng dạy tại Khoa. Xây dựng và ban hành kế hoạch phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và đội ngũ kế thừa. Đề nghị Trường thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng tiếng Anh giao tiếp cho các GV để nâng cao khả năng trao đổi học thuật, nghiên cứu và hội nhập quốc tế; khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện để ít nhất mỗi năm có 01 GV đi đào tạo, bồi dưỡng ở ngoài nước; tăng cường kinh phí cho việc thực hiện đề tài NCKH của GV và SV.

Tiến hành xây dựng bộ tiêu chí đánh giá công việc cụ thể từng vị trí việc làm để từ đó có chính sách, tuyển dụng, bổ nhiệm, xét thi đua khen thưởng hợp lý hơn, đồng thời có cơ sở để theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên. Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ, phục vụ tốt hơn cho đào tạo và NCKH.

### ***3.5. Về người học và hoạt động hỗ trợ người học***

Khoa sẽ tăng cường công tác quảng bá tuyển sinh bằng nhiều hình thức, nhiều kênh thông tin, qua các bài viết, các hình ảnh, hoạt động của Khoa, của các tổ chức đoàn thể, các câu lạc bộ học thuật trên trang web, trang mạng xã hội của Khoa; đồng thời sẽ thực hiện một Video clip giới thiệu về các ngành đào tạo, các kết quả NCKH của SV, cơ hội việc làm của SV sau khi tốt nghiệp,... để quảng bá rộng rãi đến các em học sinh THPT. Tiến hành rà soát lại đề cương các học phần, điều chỉnh việc phân bố các môn học, điều tra và đánh giá nguyên nhân khiến cho SV hoàn thành khóa học chưa đúng hạn. Đội ngũ CVHT tiếp tục duy trì, tăng cường các hoạt động tư vấn học tập, khuyến khích hoạt động NCKH trong SV, hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm.

### ***3.6. Về cơ sở vật chất và trang thiết bị***

Khoa kết hợp với các phòng chức năng trong Nhà trường, sẽ tiếp tục lấy YKPH từ người học về CSVC và trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH, các tổ chức quốc tế, các nhà xuất bản. Đề xuất Nhà trường đầu tư kinh phí để bổ sung, cập nhật nguồn tài liệu phục vụ đào tạo. Tiếp tục xây dựng các đề án nâng cấp các phòng thí nghiệm - thực hành theo hướng hiện đại. Tăng cường công tác quản lý SV, tránh hiện tượng vi phạm nội quy của Nhà trường, đồng thời thực hiện chính sách riêng, quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

### ***3.7. Về nâng cao chất lượng và kết quả đầu ra***

Nhà trường tiếp tục duy trì và mở rộng đối tượng lấy thông tin phản hồi của các bên liên quan để cập nhật CTĐT. Tăng cường hợp tác, ký kết biên bản ghi nhớ với các doanh nghiệp; tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề về kỹ năng mềm, các hội thảo để SV có cơ hội tiếp xúc với các doanh nghiệp và rèn luyện các kỹ năng mềm cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp. Tiến hành rà soát, điều chỉnh các văn bản, quy định liên quan cũng như tăng cường việc lấy YKPH các bên liên quan về các hoạt động dạy và học, đánh giá kết quả học tập để đảm bảo tính hệ thống, thống nhất, cập nhật và phù hợp với CĐR của CTĐT. Thực hiện rà soát hiệu quả các dịch vụ hỗ trợ người học; thúc đẩy các dịch vụ hỗ trợ người học tại các phòng thí nghiệm - thực hành, phòng

thực hành máy tính. Đề xuất Nhà trường mua bổ sung học liệu cho chuyên; tăng cường cơ sở hạ tầng CNTT tại các giảng đường.

Tăng cường tính chủ động của các CVHT trong việc tư vấn kế hoạch học tập cho SV và thực hiện báo cáo thường xuyên về tiến độ học tập của SV, qua đó nhắc nhở SV hoàn thành các điều kiện CĐR, đảm bảo việc tốt nghiệp đúng thời hạn. Nhà trường tiếp tục duy trì việc lấy YKPH của các bên liên quan và khảo sát về tình trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp ra trường nhằm cải tiến chất lượng và cập nhật CTĐT, đáp ứng CĐR và nhu cầu xã hội.

## **2. Kiến nghị:**

**Không**

....., ngày..... tháng ..... năm .....

**HIỆU TRƯỞNG**

*(ký, đóng dấu)*